

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG

PHƯƠNG PHÁP LUẬN QHMT

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN:

- *KS. Phan Huy Chí*
- *NCS. Nguyễn Thị An Hằng*

Hà Nội 5 - 2004

5917-13

19/7/05

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Tổng quan tình hình nghiên cứu Quy hoạch môi trường tại nước ngoài và trong nước.	4
I.1. Trên thế giới.	4
I.2. Các nghiên cứu liên quan đến QHMT tại Việt Nam.	5
II. Những vấn đề liên quan tới nội dung QHMT vùng.	9
II. 1. Khái niệm vùng lãnh thổ trong QHMT.	9
II.2. Khái niệm QHMT.	11
II. 3. Mục tiêu của QHMT vùng.	11
II.4. Lập báo cáo QHMT là gì?	12
II.5. Các quan điểm về lập báo cáo QHMT vùng.	13
III. Các trường hợp lập QHMT và vận dụng cụ thể cho vùng ĐBSH.	13
III. 1. Các trường hợp lập QHMT xét trên cơ sở mối quan hệ giữa QHMT và QHPTKTXH.	13
III. 2. QHMT cho các vùng có tính đặc thù.	14
III.3. QHMT cho những vùng có không gian quy hoạch khác nhau.	15
III.4. Những điểm chú ý khi vận dụng vào QHMT vùng ĐBSH.	15
IV. Các bước trong nghiên cứu lập QHMT vùng.	15
IV.1. Trường hợp 1	16
IV.2. Trường hợp 2	16

THUẬT NGỮ VIẾT TẮT.

BOD5	Nhu cầu oxy sinh học
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
COD	Nhu cầu oxy hoá học
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
KHCN&MT	Khoa học, Công nghệ và Môi trường
KT-XH	Kinh tế xã hội
QHMT	Quy hoạch môi trường
QHPTKTXH	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng thế giới

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG TẠI NƯỚC NGOÀI VÀ TRONG NƯỚC.

I.1. Trên thế giới.

Ngay từ những năm đầu của thế kỷ 19 đã có quan niệm QHMT rộng rãi trong công chúng. Lý thuyết về QHMT đã được phát triển liên tục từ nhà xã hội học người Pháp, Le Play, đến nhà quy hoạch Scotlen, Sir Patrick Geddes và sau đó là người học trò của ông, Lewis Mumford người Mỹ và sau này là Ian McHarg. QHMT đã thực sự được quan tâm từ khi xuất hiện phong trào môi trường ở Mỹ vào những năm 60, khi mà các quốc gia phát triển trên thế giới quan tâm một cách nghiêm túc tới các thông số môi trường trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển.

Kinh nghiệm về lý thuyết và thực hành quy hoạch vùng ở các nước khác nhau rất nhiều. Ngay tại Mỹ nhiều lúc, các nhà quy hoạch vùng đã từng bị coi là không thực tế và vai trò của khoa học môi trường đối với các nhà quy hoạch ít gây được chú ý của công chúng.

Lịch sử hoà nhập các thông số môi trường vào quy hoạch phát triển ở Mỹ được chia thành 4 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn I (trước năm 1960): Khi quy hoạch phát triển kinh tế vùng ít quan tâm đến vấn đề môi trường vùng mà chỉ quan tâm đến một số vấn đề môi trường của từng dự án riêng rẽ.
- Giai đoạn II (từ năm 1960 đến năm 1975): Khi quy hoạch phát triển kinh tế vùng đã quan tâm đến ĐTM của từng dự án riêng rẽ.
- Giai đoạn III (từ 1975 đến 1980): Khi quy hoạch phát triển kinh tế vùng đã lồng ghép các vấn đề môi trường của các dự án riêng rẽ vào báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Giai đoạn IV (từ năm 1980 đến nay): Khi quy hoạch phát triển kinh tế vùng đã kết hợp chặt chẽ với QHMT vùng.

Ở Úc, các yếu tố môi trường được đem vào quy hoạch vùng ngay từ năm 1941. Cục Xây dựng của Úc đưa ra kỹ thuật quy hoạch vùng gồm:

- Phân chia nước Úc thành 93 vùng.
- Triển khai khảo sát thống kê các nguồn tài nguyên.
- Khuyến khích các cơ quan và chính quyền địa phương lập kế hoạch bảo tồn và phát triển các nguồn tài nguyên theo đơn vị vùng.
- Phân quyền quy hoạch cho các hội đồng phát triển vùng nhằm đảm bảo sự tham gia của công chúng.
- Kết hợp phát triển từng vùng với chính sách kinh tế của toàn liên bang và từng bang riêng rẽ.

Ở châu Á, quy hoạch phát triển vùng phát triển nhất là tại Nhật Bản. Khởi đầu từ 1957, quy hoạch phát triển cho các vùng nông thôn kém phát triển nhằm đạt được việc sử dụng hiệu quả đất và các nguồn tài nguyên thông qua quy hoạch hoàn chỉnh, sự đầu tư của công chúng vào cơ sở hạ tầng, tạo môi trường sống trong lành, và thông qua các biện pháp bảo tồn thiên nhiên. Trung tâm phối hợp quốc gia về phát triển vùng (UNCRD) ở Nagoya (Nhật Bản) có nhiều kinh nghiệm thực tế về thực hành quy hoạch vùng. Theo đó, khung quan niệm hình thành từ 7 bước: dự báo, hình thành

khung vĩ mô, quy hoạch ngành, phối hợp liên ngành, kế hoạch phân bổ kinh phí, xây dựng chương trình hành động và kế hoạch thực hiện. Một số ví dụ đáng chú ý về quy hoạch vùng ở các nước châu á khác là:

- Chương trình phát triển tài nguyên nước của uỷ ban phát triển Gal Oya (1949).
- Quy hoạch phát triển thống nhất tài nguyên nước lưu vực sông Mekong (1957) tại Cambodia, Lào, Thái Lan và Việt Nam.
- Chương trình di cư (1950-1987) và các nghiên cứu quy hoạch lưu vực sông ở Indonesia.

Hiện nay, một số tổ chức quốc tế như WB, ADB ... đã ban hành nhiều tài liệu giới thiệu kinh nghiệm và hướng dẫn về QHMT ở nhiều nước trên thế giới. Trong thời gian qua, ADB đã xuất bản 3 tập tài liệu liên quan tới quản lý và QHMT, tài nguyên thiên nhiên tại khu vực châu á - Thái Bình Dương. Tập 3 là "Hướng dẫn quy hoạch thống nhất phát triển kinh tế kết hợp với môi trường vùng - Tổng quan về các nghiên cứu quy hoạch phát triển môi trường vùng tại châu á". Trong tập tài liệu này, ADB cũng đã phân tích kinh nghiệm QHMT vùng cho 8 dự án khác nhau, bao gồm: Lưu vực hồ Laguna và vùng Palawan (Philipin), lưu vực sông Hàn (Hàn Quốc), lưu vực hồ Songkhla, vùng Eastern Seaboard, vùng công nghiệp Samutprakarn (Thái Lan), vùng Segara Anakan (Indonesia), thung lũng Klang (Malaysia). Trên cơ sở phân tích các kinh nghiệm nêu trên, ADB đã xây dựng "Hướng dẫn quy hoạch thống nhất phát triển kinh tế kết hợp với môi trường vùng" và "Quy trình xây dựng quy hoạch môi trường vùng". Những kinh nghiệm về QHMT của các nước trong khu vực châu á - Thái Bình Dương sẽ góp phần định hướng nghiên cứu quy hoạch cho vùng ĐBSH.

I.2. Các nghiên cứu liên quan đến QHMT tại Việt Nam.

I.2.1. Các chương trình, dự án.

Ngay từ những năm 70, Nhà nước ta đã chú trọng và quan tâm đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, điều tra, đánh giá các điều kiện tự nhiên, TNTN và môi trường đất nước theo các vùng kinh tế - sinh thái.

Ngoài những đề tài, đề án cấp ngành được tiến hành ở các Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Công nghiệp, Tổng cục địa chính, Tổng cục địa chất ... để đánh giá các dạng tài nguyên khác nhau phục vụ cho hoạt động của các ngành, đã hình thành một loạt các chương trình nghiên cứu nhằm từng bước xây dựng bộ tư liệu môi trường cho các vùng lãnh thổ phục vụ phát triển KT-XH, giảm nhẹ thiên tai và BVMT.

Tình hình triển khai thực hiện các chương trình theo các giai đoạn:

- **Giai đoạn 1976-1980:** Có 4 chương trình điều tra tổng hợp các vùng ĐBSCL, Tây Bắc, Tây Nguyên, ven biển miền Trung.
- **Giai đoạn 1981-1985:** Đã triển khai 19 chương trình khoa học cấp Nhà nước có liên quan đến tài nguyên và môi trường.

Đáng chú ý là chương trình 52.02 với 26 đề tài tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng, tiềm năng tài nguyên sinh học, các hệ sinh thái và tình hình suy thoái môi trường.

Các chương trình đã có những đề xuất, các chính sách chung về chiến lược quốc gia bảo tồn tài nguyên và xây dựng nhận thức về môi trường.

- **Giai đoạn 1986-1990:** Có 13 chương trình khoa học liên quan đến tài nguyên môi trường, trong đó Chương trình 52-Đ dành riêng cho nghiên cứu các vấn đề môi trường.

Chương trình này đã đi sâu vào những vấn đề tài nguyên sinh học và đã chú ý nghiên cứu vấn đề ô nhiễm môi trường. Chương trình đã có đóng góp tích cực vào việc xây dựng “Kế hoạch Quốc gia về môi trường và PTBV”.

- **Giai đoạn 1991-1995:** Đã triển khai 4 chương trình liên quan các vấn đề môi trường. Trong đó, chương trình KT.02 chuyên nghiên cứu các vấn đề về môi trường. Chương trình KT.02 đã góp phần tích cực vào việc xây dựng dự thảo “Luật BVMT” (được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993). Chương trình này cũng tiến hành nghiên cứu và đề xuất các giải pháp ĐTM, tiêu chuẩn môi trường, monitoring

Nhìn chung, các chương trình, đề tài nghiên cứu được tiến hành trong khoảng thời gian này đã thu được nhiều kết quả có giá trị khoa học và thực tiễn góp phần giải quyết một số vấn đề nổi cộm về TNMT ở từng giai đoạn.

- **Giai đoạn 1996-2000:** Triển khai chương trình KHCN.07 “Sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT” với 3 nhiệm vụ lớn: (1) Nghiên cứu nguyên nhân và giải pháp ngăn ngừa sa mạc hoá. (2) Nghiên cứu biến động môi trường liên quan đến quy hoạch phát triển KT-XH ở ĐBSH, ĐBSCL, Hạ Long, Quảng Ninh, Tây Nguyên. (3) Dự báo diễn biến môi trường do thủy điện Sơn La.

- **Giai đoạn 2001-2005:** Triển khai chương trình KC.08 “Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai” với 17 đề tài, trong đó có nhiều đề tài liên quan đến QHMT vùng.

1.2.2. Các đề tài nghiên cứu do Cục Môi trường tổ chức.

- Nghiên cứu về phương pháp luận QHMT (do Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì thực hiện năm 1998).
- Hướng dẫn QHMT và xây dựng QHMT sơ bộ vùng ĐBSH (do Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN, ĐH Quốc gia Hà Nội chủ trì thực hiện năm 1999).
- Nghiên cứu xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường vùng ĐBSCL (do Viện kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ môi trường chủ trì thực hiện năm 1999).
- Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn quản lý tổng hợp môi trường vùng ĐBSCL (do Viện kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ môi trường chủ trì thực hiện năm 2000).
- Quy hoạch môi trường vùng Đông Nam Bộ (do Cục môi trường chủ trì phối hợp với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, Viện Môi trường và Tài nguyên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Công nghệ môi trường, Trung tâm Công nghệ và Quản lý môi trường thực hiện từ năm 2000 và dự kiến kết thúc vào năm 2002).
- Năm 2001, phối hợp với dự án VCEP, Cục Môi trường đã tổ chức Hội thảo Quốc gia về QHMT lần đầu tiên ở Việt Nam. Hội thảo đã được nghe các chuyên gia quốc tế báo cáo về tình hình QHMT trên thế giới và trong khu vực, đặc biệt chuyên gia còn báo cáo những nghiên cứu điển hình về QHMT ở Canada. Hội thảo cũng thảo luận rất sôi nổi về những định hướng QHMT ở Việt Nam.

1.2.3. Các đề tài nghiên cứu cấp địa phương.

- Dự án nghiên cứu quản lý môi trường vịnh Hạ Long do Sở KHCN&MT Quảng Ninh tiến hành trong thời gian từ tháng 2/1998 đến tháng 10/1999 với sự giúp đỡ của tổ chức JICA (Nhật Bản) đã có những nghiên cứu tương đối sâu và đầy đủ nhằm lập quy hoạch quản lý môi trường toàn diện cho vùng vịnh Hạ Long để đạt được tăng trưởng KT-XH gắn với BVMT.
- Nghiên cứu QHMT phục vụ cho phát triển KT-XH bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2001-2010 (do Trung tâm Công nghệ môi trường - ENTEC thuộc Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam chủ trì thực hiện trong năm 2001).
- Quy hoạch BVMT thành phố Huế (do Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Phát triển Nông thôn, Bộ xây dựng thực hiện, 1998).
- Quy hoạch BVMT thành phố Thái Nguyên (do Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Phát triển Nông thôn, Bộ xây dựng thực hiện, 1999).
- QHMT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Thanh Hoá (do Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường thuộc Hội liên hiệp Khoa học và kỹ thuật thực hiện, 2001).

1.2.4. QHTTPTKT-XH.

Từ cuối những năm 80 cho đến nay, Nhà nước đã tiến hành xây dựng các QHTTPTKT-XH cho 8 vùng kinh tế - sinh thái lớn trên địa bàn cả nước và quy hoạch phát triển kinh tế cho 3 vùng trọng điểm phát triển kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Thừa Thiên - Huế - Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi; và thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tiếp theo đó, các QHTTPTKT-XH của 61 tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước đã và đang được xây dựng. Một số huyện cũng đã được tiến hành xây dựng các QHTTPTKT-XH của huyện.

Hầu hết các QHTTPTKT-XH đều có xem xét các vấn đề môi trường. Đáng chú ý là các QHTTPTKT-XH vùng ĐBSCL và QHTTPTKT-XH vùng ĐBSH, QHTTPTKT-XH thành phố Hà Nội, chuỗi đô thị Miếu Môn, Hoà Lạc, Xuân Mai đã có những đánh giá tương đối đầy đủ về các nguồn TNTN và đã có cố gắng trong việc gắn kết các vấn đề tài nguyên môi trường với các hoạt động KT-XH.

1.2.5. Quy hoạch ngành.

Ngoài các QHTTPTKT-XH của các vùng, các địa phương, nhiều ngành kinh tế cũng đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành. Một số ngành đã có quy hoạch phát triển là: nông lâm ngư nghiệp, thủy lợi, bưu chính - viễn thông, giao thông vận tải ... Tuy nhiên, trong các quy hoạch phát triển ngành, các yếu tố môi trường chưa được quan tâm đúng mức hoặc chỉ mới tập trung nhiều cho các yếu tố phát triển kinh tế mà chưa chú ý đầy đủ đến bảo vệ và phát triển môi trường. Các hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác rừng, phát triển công nghiệp ... hầu hết chưa chú ý đến vấn đề đổ thải của các chất rắn, lỏng, khí ... Việc tính toán tải lượng cho phép của các yếu tố môi trường lại càng không được chú ý đến.

1.2.6. Quy hoạch các đô thị.

Bên cạnh các quy hoạch tổng thể, các quy hoạch cụ thể khu dân cư đô thị ở nước ta, bao gồm các thành phố, các thị xã, thị trấn được phân chia thành 2 hệ thống và được xây dựng quy hoạch tách biệt nhau.

- Hệ thống quy hoạch theo đơn vị hành chính.
- Hệ thống quy hoạch theo phân loại đô thị. Theo quyết định số 132/HĐBT ngày 5/5/1990 các đô thị của Việt Nam được chia thành 5 cấp: dựa trên dân số (đô thị cấp 1 có trên 1 triệu dân, đô thị cấp 5 có trên 4 nghìn dân), lực lượng lao động phi nông nghiệp, mật độ dân cư, mức độ trang bị cơ sở hạ tầng ...

Trong các quy hoạch cụ thể các đô thị có Báo cáo ĐTM. Thông thường, trong các báo cáo ĐTM có các khuyến nghị chung quanh các vấn đề:

- Hệ thống thoát nước.
- Hệ thống giao thông.
- Phủ xanh đô thị.
- Môi trường văn hoá.
- Cải thiện nhà ở chuột.
- Sức khoẻ môi trường.
- Kiểm soát ô nhiễm không khí.
- Quy hoạch sử dụng đất.
- Quản lý chất thải rắn.
- Quản lý chất thải nguy hại.

Một số dự án đã được thực hiện có hướng vào giải quyết một hoặc hai ba yếu tố môi trường nổi cộm, gay gắt xuất hiện ở một số địa phương. Có thể kể các dự án mang tính quy hoạch như:

- Quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải rắn.
- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống xử lý nước thải.
- Quy hoạch các rừng phòng hộ (chống cát lấn ở vùng duyên hải, chống lũ lụt, chống xói mòn, rửa trôi đất ...).
- Quy hoạch công viên, hồ nước phục vụ nghỉ ngơi.

Tóm lại, các nghiên cứu liên quan đến QHMT trong những năm qua cho phép rút ra những nhận xét sau đây:

- Các vấn đề môi trường ở nước ta đã được Nhà nước quan tâm đến từ lâu. Nhưng thực tế mới dừng lại ở các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và quản lý môi trường. QHMT chưa thực sự là ý tưởng và chủ trương của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quy hoạch. QHMT chưa thành một chủ trương bắt buộc gắn kết với các quy hoạch phát triển làm cho các QHTTPTKT-XH thiếu tính bền vững, mức độ khả thi chưa cao và thường có yêu cầu điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện.
- Các vấn đề QHMT chỉ mới được đề cập đến ở từng bộ phận cụ thể và giải quyết từng phần, từng mảng. Chưa có được cách nhìn đồng bộ, toàn diện các vấn đề môi trường để có cách tiếp cận tổng hợp và xử lý các vấn đề QHMT như là một hệ thống hoàn chỉnh.

- QHMT là một lĩnh vực mới, phức tạp trong khi nhiều vấn đề về lý luận và phương pháp luận ứng dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta chưa được giải quyết. Vì vậy, kinh nghiệm trong vấn đề này ở Việt Nam là rất ít.
- Vấn đề QHMT vùng lại càng phức tạp hơn vì phạm vi không gian quy hoạch rộng, bao gồm nhiều địa phương nên việc thống nhất một quy hoạch cho một vùng là rất gian nan. Ngoài ra, điều tiên quyết phải có là Chiến lược phát triển KT-XH vùng, trong đó phải xác định được cơ cấu kinh tế vùng, các ngành kinh tế chủ lực và đặc biệt quan trọng là quy hoạch sử dụng đất, phân vùng chức năng phát triển có tính đến mối liên hệ giữa các địa phương.
- Tuy nhiên, các nghiên cứu trên đây về QHMT đã phần nào thể hiện tầm quan trọng của công cụ QHMT đối với hoạt động BVMT. Bên cạnh các mục tiêu cụ thể về nghiên cứu QHMT, các nghiên cứu trên còn đưa đến mục tiêu hoàn thiện dần về phương pháp luận, phương pháp thực hiện và các hướng dẫn cụ thể về QHMT cho phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI NỘI DUNG QHMT VÙNG.

II. 1. Khái niệm vùng lãnh thổ trong QHMT.

Trong ngôn từ tiếng Việt, khái niệm “vùng” được dùng một cách rất phổ biến nhưng mơ hồ. Người dân thường hay dùng từ này để chỉ một lãnh thổ nhất định, có kích thước thay đổi tùy tiện.

Tuy nhiên, ngày nay không những các nhà khoa học của hầu hết các ngành, các nhà lãnh đạo các cấp, các nhà doanh nghiệp, các thương nhân mà cả phần đông người dân thường cũng nhận thấy rằng - xét về mặt quản lý lãnh thổ mà nói - giữa cấp Nhà nước trung ương và cấp Tỉnh, phải có một cấp trung gian nào đó mà người ta cũng gọi là “vùng”. Lãnh thổ của vùng trong trường hợp này bao gồm một số tỉnh, thông thường có những điều kiện tự nhiên, KT-XH hay lịch sử tương đối đồng nhất.

Nhưng thực tế vùng là gì, những chỉ tiêu để phân vùng và có bao nhiêu vùng ở Việt Nam đang là những vấn đề tranh luận, chưa có một sự thống nhất ý kiến tuyệt đối. Các định nghĩa vùng rất phong phú và cách tiếp cận khái niệm vùng cũng vậy nhưng có lẽ mọi người cũng có thể đồng ý với nhau rằng “vùng” là một bộ phận thuộc cấp phân vị cao của lãnh thổ quốc gia, có những đặc điểm về mặt tự nhiên và KT-XH làm cho nó có thể phân biệt được với các vùng khác.

Sơ đồ phân vùng đầu tiên là sơ đồ phân vùng địa lý tự nhiên với các cấp phân vị phức tạp. Lãnh thổ miền Bắc được phân thành 6 miền thuộc á đới Bắc, mà ranh giới phía Nam được quy định bởi dãy núi đèo Hải Vân. Các miền đó là: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, miền Trường Sơn Bắc, miền Đồng bằng Bắc Bộ, miền Thanh Nghệ Tĩnh và miền Bình Trị Thiên. Đơn vị “miền” được các tác giả lựa chọn làm đơn vị cơ bản dựa chủ yếu trên chỉ tiêu địa mạo - kiến tạo, trong thực tế là dựa trên tính đồng nhất tương đối của địa hình. Các chỉ tiêu được sử dụng để phân các cấp dưới miền (như cấp á miền và cấp vùng) về cơ bản vẫn là địa hình, được bổ sung chủ yếu bởi sự phân hoá của khí hậu và từ đó của các thành phần khác.

Một sơ đồ phân vùng kinh tế đã được đề xuất từ năm 1980 tại Ủy ban kế hoạch Nhà nước mà hiện vẫn đang được sử dụng để làm khung tính toán cho các số liệu thống kê trong Niên giám thống kê cho đến tận 1995 và một phần để lập các kế hoạch phát triển các vùng lãnh thổ. Cơ sở của sơ đồ phân vùng này là sự đồng nhất tương đối

của các điều kiện sinh thái - nông nghiệp. Toàn vùng lãnh thổ Việt nam được phân làm 7 vùng: 1. Miền núi Trung du Bắc Bộ, 2. Đồng bằng sông Hồng, 3. Khu 4 cũ, 4. Duyên hải miền Trung, 5. Tây Nguyên, 6. Đông Nam Bộ, 7. Đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 1995, Viện chiến lược phát triển (thuộc Bộ kế hoạch và đầu tư) đã đề xuất ra sơ đồ 8 vùng, trong đó vùng núi và trung du bắc bộ được chia thành 2 vùng là Tây Bắc và Đông Bắc (Việt Bắc). Đồng thời Đông Nam Bộ có xét thêm phạm vi mở rộng đến Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận. Tuy nhiên, cơ sở lý luận để phân vùng có vẻ chưa được thay đổi và đó là tồn tại lớn nhất.

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã trở thành mục tiêu phấn đấu của toàn đất nước từ nay đến năm 2020, cơ sở phương pháp luận và phương pháp phân vùng phải có những thay đổi cho phù hợp. Các thành phố – nơi tập trung các hoạt động công nghiệp và là đầu mối của các đường giao thông quan trọng, nơi có lực lượng lao động chất xám và công nhân có tay nghề cao - đã nổi lên hàng đầu như là những hạt nhân tạo vùng (các cực tạo vùng). Bằng cách ngày càng mở rộng phạm vi thu hút và vùng ảnh hưởng của mình, các cực này thúc đẩy các luồng trao đổi người, hàng hoá, vốn và thông tin của cả những vùng rộng lớn. Trong trường hợp đó, những vùng được xác định không chỉ còn là những vùng sinh thái mà về bản chất thực sự là những vùng kinh tế, hay nói đúng hơn là những vùng kinh tế - xã hội.

Người ta bắt buộc phải quan niệm lại thế nào là một vùng, chủ yếu là vùng kinh tế (hay KT-XH). Dù thế nào thì cũng có thể coi vùng là một bộ phận (một đơn vị taxon cấp cao) của lãnh thổ quốc gia có một sắc thái đặc thù nhất định, hoạt động như một hệ thống do có những mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các thành phần cấu tạo nên nó cũng như những mối quan hệ có chọn lọc với các không gian các cấp bên ngoài.

Có thể đi đến việc xác lập các nguyên tắc phân vùng:

- Nguyên tắc thứ nhất là về tính đồng nhất tương đối; thường được áp dụng để phân định các vùng - cảnh quan, vùng tự nhiên hay vùng văn hoá lịch sử.
- Nguyên tắc thứ hai là sự khai lợi và trình độ phát triển KT-XH trong đó sự gắn kết của vùng được thể hiện thông qua vai trò của hệ thống các đô thị các cấp, quan trọng nhất là của thành phố có sức hút và vùng ảnh hưởng lớn nhất, coi như cực tạo vùng.
- Nguyên tắc thứ ba là tính hữu hiệu đảm bảo sự quản lý lãnh thổ.

Về thực chất, phân vùng là việc phân chia không gian lãnh thổ ra những đơn vị đồng cấp, thông thường là phục vụ cho một mục đích nhất định, nên khó có thể có một sự “phân vùng khách quan” tuyệt đối. Nó là sản phẩm của tư duy, nhưng mà là tư duy khoa học, dựa trên một số chỉ tiêu và phương pháp mà người làm công tác phân vùng đã lựa chọn. Vì vậy, cũng không nên lấy làm ngạc nhiên nếu trên cùng một lãnh thổ, có thể có nhiều sơ đồ phân vùng khác nhau.

Về mặt môi trường chưa có phân vùng trong khi việc phân vùng theo môi trường có ý nghĩa quan trọng. Hơn bất cứ lĩnh vực nào, vấn đề môi trường không chỉ bó hẹp trong một khu vực nhỏ cũng như một ngành. Vì vậy, các biện pháp bảo vệ môi trường cần được triển khai đồng bộ, liên kết với nhau trong phạm vi các vùng lãnh thổ rộng.

Dưới đây xin giới thiệu một cách phân vùng có thể gặp trong thực tế lập QHMT. Theo đó, vùng được chia làm các loại:

- Vùng lớn (gồm nhiều tỉnh). Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số lớn và có thể rất lớn. Nó gồm nhiều tỉnh. Do yêu cầu của tổ chức lãnh thổ đất nước được chia ra thành một số vùng lớn. Thí dụ, vào năm 1994 để có cơ sở cho việc xây dựng QHPTKTXH của các tỉnh, các cơ quan chức năng đã chia lãnh thổ Việt Nam ra làm 8 vùng. Trong đó có vùng ĐBSH gồm tới 12 tỉnh với diện tích 20.623,5 km² và dân số 17,9 triệu người.
- Vùng liên tỉnh (gồm một vài tỉnh). Đây là loại vùng có quy mô nhỏ hơn loại vùng lớn nêu ở trên. Thí dụ, để xây dựng QHPT khu vực bị bão, lũ Bắc Trung Bộ, các cơ quan chức năng được Chính phủ giao lập quy hoạch PTBV cho 4 tỉnh Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình).
- Vùng liên huyện (gồm một số huyện nằm trong một tỉnh hoặc thuộc nhiều tỉnh khác nhau). Thí dụ, để QHPT vùng nguyên liệu giấy cho nhà máy giấy Bãi Bằng, Chính phủ đã quyết định một vùng gồm nhiều huyện của Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang ...

II.2. Khái niệm QHMT.

Thuật ngữ QHMT ra đời vào những năm 80 và phổ biến rộng rãi vào những năm 90 của thế kỷ này. Cho đến nay, chưa có định nghĩa nào thật đầy đủ, chính xác và được mọi người thừa nhận về QHMT. Các nhà khoa học và quản lý môi trường thuộc các chuyên môn khác nhau, ở các khu vực/ quốc gia khác nhau, có những cách nghĩ chưa thật sự giống nhau về QHMT và thường sử dụng khái niệm này để ám chỉ một số vấn đề nào đó mà họ coi là quan trọng.

Mặc dù có nhiều khái niệm và định nghĩa về QHMT, nhưng tựu trung về cơ bản chúng có một số nội dung quan trọng giống nhau:

- Tiền đề chung của các khái niệm này là tất cả các hệ KT-XH và môi trường trong phạm vi một khu vực sinh thái phải được quản lý một cách tổng hợp ở tất cả các giai đoạn của quá trình phát triển để đạt cân bằng giữa bảo tồn, sử dụng và phát triển, đảm bảo tính bền vững của toàn bộ hệ thống.
- Thực chất của công tác QHMT là việc tổ chức không gian lãnh thổ và sử dụng các thành phần môi trường phù hợp với chức năng môi trường và điều kiện tự nhiên trong vùng quy hoạch.
- Về mục đích thì làm sao đạt được cả yêu cầu về KT-XH và môi trường.
- Về thực hiện thì phải có hệ thống các giải pháp đầy đủ, bố trí trên lãnh thổ.

Trong khuôn khổ báo cáo này, chúng tôi sử dụng khái niệm QHMT đã được nêu trong tài liệu hướng dẫn về “Phương pháp luận QHMT” do Cục Môi trường, Bộ KHCN&MT ban hành 12/1998: “QHMT là quá trình sử dụng có hệ thống các kiến thức khoa học để xây dựng các chính sách và biện pháp trong khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT nhằm định hướng các hoạt động phát triển trong khu vực, bảo đảm mục tiêu PTBV”.

II.3. Mục tiêu của QHMT vùng.

- Tổ chức quản lý môi trường theo vùng quy hoạch, tạo cơ sở cho việc lựa chọn địa điểm phù hợp nhất về môi trường cho các dự án.

- Điều phối quan hệ giữa các cơ quan phát triển kinh tế với các cơ quan quản lý môi trường.
- Điều chỉnh các hoạt động phát triển KT-XH và quản lý chất thải, đảm bảo cho các hoạt động này không vượt quá khả năng chịu tải của các hệ sinh thái, đảm bảo sự phát triển phù hợp và hài hoà của 3 hệ thống: kinh tế, xã hội - nhân văn và sinh thái - tự nhiên.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với từng đơn vị không gian chức năng môi trường (khu vực cung cấp tài nguyên, tổ chức sản xuất, tổ chức dân cư và chứa thải).
- Đảm bảo tăng cường về số lượng các dạng tài nguyên, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng và thúc đẩy các quá trình tái tạo của tài nguyên.
- Xây dựng tiềm lực, không ngừng bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ hoạt động môi trường, tăng cường các cơ sở về tổ chức, trang thiết bị và năng lực hoạt động.
- Tăng cường khả năng phối hợp ứng với các số liệu, thông tin cơ sở của vùng và tạo nên mạng lưới quan trắc vùng có hiệu quả, có tính tổng hợp.

II.4. Lập báo cáo QHMT là gì?

Để thật sự có giá trị, công tác lập báo cáo QHMT cần phải đi xa hơn là việc thảo luận các vấn đề môi trường, mô tả môi trường lý-sinh. Một quá trình lập báo cáo QHMT hài hòa phải nhằm vào việc trả lời được những câu hỏi cơ bản, là các vấn đề rất quan trọng cho các nhà lãnh đạo và công chúng.

- Tổ chức và thể chế:
 - Ai được uỷ thác là QHMT?
 - Ai điều phối quá trình QHMT?
 - Ai soạn thảo kế hoạch?
 - Ai phê duyệt kế hoạch?
 - Ai thực hiện kế hoạch?
 - Ai giám sát thực hiện kế hoạch?
- Quy trình QHMT:
 - Các bước trong QHMT là gì?
 - Vai trò và mức độ tham gia của các bên liên quan là gì?
 - Các phương án hoặc kịch bản được đưa ra và phân tích như thế nào?
 - Sản phẩm cuối cùng của quá trình QHMT là gì?
 - Việc thực hiện kế hoạch sẽ được giám sát và đánh giá ra sao?
- Các phương pháp và kỹ thuật thích hợp:
 - Loại thông tin nào là cần thiết để hỗ trợ cho QHMT?
 - Loại phân tích nào đòi hỏi phải có?

- Các phương pháp thích hợp đối với Việt Nam?

II.5. Các quan điểm về lập báo cáo QHMT vùng.

- PTBV yêu cầu QHMT phải mang tính chiến lược với các ưu tiên rõ ràng. Các vấn đề của QHMT cần được giải quyết trên cơ sở các ưu tiên có tính chiến lược, với: a). Xử lý hài hoà thích hợp các vấn đề; b). Quy hoạch đảm bảo sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên hữu hạn; c). QHMT cần có tính thích ứng, tính dự báo, phù hợp với thực tế của quá trình ra các quyết định chính trị.
- Không thể tách rời QHMT với nghiên cứu phát triển KTXH, cho dù là QHMT độc lập. Trong một vùng có thể kết hợp thực hiện các loại QHMT trước (1), sau (2) và song song (3) với QHPTKTXH. Chú trọng vào loại (2) do thực tế khách quan là đa số các vùng, các tỉnh đến thời điểm này đều đã có QHPTKTXH. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý thực hiện loại (3) đối với vùng đang điều chỉnh QHPTKTXH và loại (1) đối với vùng trắng về quy hoạch.
- Quá trình lập báo cáo QHMT phải có tính chất mở, được tư vấn và tổng hợp. Nó đòi hỏi sự tham gia của nhiều đối tác khác nhau (các nhà quản lý, doanh nghiệp, các nhà khoa học), kể cả các đối tác ngoài Chính phủ và cộng đồng. Quá trình tham gia của nhiều đối tác tạo điều kiện cho việc lồng ghép các giá trị mang tính riêng biệt trong việc giải quyết các xung đột lợi ích và khôi phục cũng như duy trì lòng tin của quần chúng vào các cơ quan quản lý.
- QHMT cần thực tế và linh hoạt. Khi tiến hành QHMT cần nhìn nhận rõ mục tiêu, quy mô, đặc điểm để vận dụng các kiến thức cần thiết vào công việc cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao nhất.
- Về công cụ thực hiện QHMT, kết hợp tận dụng tối đa các công cụ kỹ thuật hỗ trợ. Cố gắng giới thiệu các công cụ khác nhau dùng trong các điều kiện cụ thể để người sử dụng tùy yêu cầu cụ thể có thể lựa chọn thích hợp.
- QHMT phải được xem như một công cụ quản lý hữu hiệu và là một quá trình đang tiếp diễn, cần được thường xuyên cập nhật, bổ sung và hoàn thiện.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP LẬP QHMT VÀ VẬN DỤNG CỤ THỂ CHO VÙNG ĐBSH.

III. 1. Các trường hợp lập QHMT xét trên cơ sở mối quan hệ giữa QHMT và QHPTKTXH.

Thông thường trên lý thuyết đối với một vùng thực hiện QHMT có thể xảy ra ba trường hợp như sau:

III.1.1. Vùng có QHMT đi trước, độc lập, tạo tiền đề và cơ sở cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT, khi nghiên cứu xây dựng QHPTKTXH;

Việc lập QHMT trước khi có QHPTKTXH là thiếu căn cứ, không rõ mục tiêu, không có ý nghĩa và khó có khả năng xảy ra trong thực tế hiện nay. Trước đây, trong giai đoạn kế hoạch hoá tập trung, vào khoảng cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ trước, đối với các vùng lãnh thổ nước ta đã từng có các công trình điều tra cơ bản về các điều kiện tự nhiên, KT-XH để làm cơ sở cho việc xây dựng các chiến lược phát triển vùng, trong đó có đề ra các định hướng hoặc có thể là các phương án sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, người ta thường xuất phát từ mục tiêu phát triển, mà

thường là thể hiện nguyện vọng mong muốn nhiều hơn, và hầu như không đề cập tới các tác động đến môi trường.

III.1.2. Vùng có QHMT được tiến hành đồng thời, lồng ghép với QHPTKTXH;

Nói chung xã hội sẽ phát triển theo hướng quỹ đạo đã được vạch ra trong QHPTKTXH. QHMT nhằm mục đích chính là bảo đảm cho sự phát triển KT-XH đó bền vững. Vì vậy, để QHMT có hiệu quả, có ý nghĩa thiết thực, đảm bảo cho sự phát triển KT-XH, thì QHMT cần được lồng ghép một cách hữu cơ trong quá trình tiến hành lập QHPTKTXH, tức là trong mọi khía cạnh của QHPTKTXH đều đã xem xét một cách cẩn thận đến yếu tố môi trường. Đây là trường hợp lý tưởng, mà cũng là khuyến cáo của ADB, mà có lẽ sau này phải phấn đấu thực hiện được. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, và lại cũng chưa có quy định về mặt pháp luật về thể chế, cho nên chẳng ai làm.

III.1.3. Vùng có QHTTPTKTXH đã được xây dựng và phê duyệt, trong đó các vấn đề môi trường chưa được phân tích đánh giá đầy đủ và quy hoạch môi trường còn sơ lược, đơn giản.

Đây là trường hợp phổ biến nhất hiện nay. Vì thực tế ở nước ta là đã có nhiều QHPTKTXH của nhiều vùng, nhiều tỉnh (thành phố) và nhiều ngành sản xuất; trong đó có nhiều quy hoạch đã được thẩm duyệt. Tuy vậy, phần lớn các quy hoạch này chưa có lồng ghép QHMT, cho nên việc tiến hành lập QHMT tương ứng với các QHPTKTXH này là việc làm cần thiết. Yêu cầu cốt lõi của việc lập QHMT sau QHPTKTXH là cần bổ sung các phương án, các giải pháp BVMT tương ứng và đề xuất kiến nghị điều chỉnh hay thay đổi QHPTKTXH (nếu cần thiết) để đảm bảo sự PTBV. Dĩ nhiên, các kiến nghị điều chỉnh hay thay đổi QHPTKTXH cần được thảo luận thống nhất với cơ quan lập QHPTKTXH thì các kiến nghị này mới có thể được thực thi trong thực tế.

III. 2. QHMT cho các vùng có tính đặc thù.

- Vùng đầu nguồn là một đơn vị nghiên cứu được ra chuộng vì các ranh giới đã được xác định rõ ràng, các đặc điểm dòng chảy tự nhiên của các dòng sông là yếu tố địa lý lý tưởng để quan trắc (monitoring) các nguồn thải công nghiệp và sinh hoạt;
- Các vùng đất ngập nước là các vùng có tính đa dạng sinh học và sự sinh sản tự nhiên cao và thường là những nơi cư trú của sinh vật, nơi cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho các loài có giá trị về thương mại và sinh thái.
- Các vùng đất cao, hiện đã có rừng bao phủ đóng vai trò then chốt trong việc bình ổn các chức năng thủy văn, làm giảm hiện tượng lũ lụt, lở đất và bồi lắng. Những vùng này có thể là các vùng quan trọng cho việc tái thiết nước ngầm.
- Một số vùng tự nhiên khác như vùng đất dốc, địa hình phức tạp và vùng đồng bằng bị ngập lụt gây ra những hạn chế về kỹ thuật đối với phát triển và có thể có những rủi ro về tài chính và môi trường nghiêm trọng.
- Các vùng ven biển như cửa sông, rạn san hô, đầm lầy và các quần đảo là rất quan trọng đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tự nhiên và là nơi cư trú quan trọng cho các loài sinh vật biển.

- Các vùng tự nhiên được xác định là có độ nhạy cảm sinh thái hoặc có giá trị văn hoá, thẩm mỹ cao cần được bảo vệ do có ý nghĩa quan trọng đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế.
- Các vùng ưu tiên phát triển, các vùng tập trung các hoạt động công nghiệp, hoặc các vùng là nơi cung cấp tài nguyên thiên nhiên với khối lượng lớn ...

Các vùng trên có sự khác biệt nhau về chức năng, đặc điểm tài nguyên và chất lượng môi trường, khác nhau về quần cư, mức độ phát triển KTXH do đó QHMT cho các vùng này cũng cần thể hiện những đặc thù tương ứng.

III.3. QHMT cho những vùng có không gian quy hoạch khác nhau.

QHMT có những giới hạn về không gian của nó. Không gian quy hoạch có thể là khu vực rộng lớn (gồm nhiều tỉnh), vùng liên tỉnh (gồm 1 vài tỉnh) hoặc vùng liên huyện (gồm 2 hay nhiều huyện thuộc cùng một tỉnh hay nhiều tỉnh). Mức độ cụ thể và chi tiết của phương pháp tiếp cận cũng như nội dung chiến thuật QHMT cho các vùng này có nhiều thay đổi tùy theo phạm vi của địa bàn quy hoạch.

III.4. Những điểm chú ý khi vận dụng vào QHMT vùng ĐBSH.

III.4.1. Đặc điểm QHMT vùng ĐBSH.

- Đã có QHPTKTXH toàn vùng đến 2010 được phê duyệt và đang thực thi.
- Các tỉnh trong vùng đều đã có QHPTKTXH.
- Là vùng rộng lớn (bao gồm 11 tỉnh) có phân bố không gian phát triển kinh tế không đồng đều.
- Quá trình đô thị hoá nhanh.
- Các vấn đề môi trường nổi bật thường tập trung ở một vùng diện tích nhỏ (tuyến giao thông, khu đô thị vùng ven đô, khu công nghiệp tập trung, vùng cửa sông ven biển, làng nghề).
- Vùng canh tác nông nghiệp chưa có ô nhiễm đáng kể.
- Là một trong hai QHMT vùng được tiến hành đầu tiên ở Việt Nam.

III.4.2. Vận dụng hướng dẫn lập QHMT cho vùng ĐBSH.

Về cơ bản là theo trường hợp đã có QHPTKTXH rồi, QHMT buộc phải đi sau và bảo đảm yêu cầu hài hoà về môi trường. Tuy nhiên, đối với những vấn đề KTXH cụ thể nào đó, QHMT có thể đề xuất điều chỉnh. Như vậy, là tiến hành song song. Đối với những khu vực định phát triển mới, QHMT có thể đi một bước trước để QHPTKTXH hợp lý hơn (thí dụ vùng ven biển). Như vậy, đối với ĐBSH cơ bản là vận dụng phương pháp QHPTKTXH đi trước; có phần nào cần đề xuất điều chỉnh thì là đi song song; cá biệt có khi QHMT đi trước.

IV. CÁC BƯỚC TRONG NGHIÊN CỨU LẬP QHMT VÙNG.

Có thể nhận thấy rằng, đề cập đến vùng là đối tượng cho QHMT thì có rất nhiều loại khác nhau. Vì vậy, không thể có hướng dẫn lập QHMT cho mọi đối tượng vùng. Trong khuôn khổ báo cáo này, chúng tôi xin trình bày quy trình lập QHMT cho loại vùng liên tỉnh trong hai trường hợp phổ biến nhất là:

- Vùng có QHMT được tiến hành đồng thời, lồng ghép với QHPTKTXH;

- Vùng có QHTTPTKTXH đã được xây dựng và phê duyệt, trong đó các vấn đề môi trường chưa được phân tích đánh giá đầy đủ và quy hoạch môi trường còn sơ lược, đơn giản.

IV.1. Trường hợp 1: QHMT được xây dựng đồng thời với xây dựng QHTTPTKTXH.

Trong trường hợp này, việc xây dựng QHMT có thể kết hợp và tiến hành song song với QHTTPTKTXH ngay từ đầu. Việc lồng ghép các yếu tố môi trường vào QHTTPTKTXH được thực hiện trong từng bước ở từng giai đoạn của QHTTPTKTXH. Có 8 bước kết hợp các yếu tố môi trường vào QHTTPTKTXH như sau:

- Bước 1: Đánh giá hiện trạng môi trường, tạo lập cơ sở dữ liệu.
- Bước 2: Xác định các mục tiêu cần đạt và các hướng, các trọng điểm ưu tiên.
- Bước 3: Dự thảo các ưu tiên phát triển. Xác định các phương án thay thế.
- Bước 4: Dự thảo QHTTPTKTXH và đánh giá các ảnh hưởng môi trường.
- Bước 5: Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu môi trường.
- Bước 6: Kết hợp các kết quả đánh giá môi trường vào QHTTPTKTXH dự thảo cuối cùng được lựa chọn.
- Bước 7: Xem xét bản dự thảo lần cuối QHTTPTKTXH để xác nhận nội dung môi trường đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp với Luật môi trường.
- Bước 8: Thẩm định và phê duyệt QHTTPTKTXH, trong đó có QHMT.

Thông qua các bước trên, việc xây dựng QHMT được thực hiện song song với xây dựng QHTTPTKTXH qua 5 giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1: Lựa chọn các chuyên gia để thành lập nhóm quy hoạch liên ngành. Xác định vấn đề, xác định các yêu cầu về thông tin, tư liệu.
- Giai đoạn 2: Hoạt động của nhóm quy hoạch liên ngành có sự tham gia của cộng đồng để thực hiện các công việc: phân tích, đánh giá hiện trạng KTXH và TNMT; nắm và quán triệt các chính sách KTXH và môi trường của các cấp; đánh giá các nguồn lực.
- Giai đoạn 3: Hoạt động của nhóm quy hoạch liên ngành có sự tham gia của cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng QHTTPTKTXH, QHMT. Từ các quy hoạch chung, tiến hành xây dựng quy hoạch phát triển các khu vực và quy hoạch phát triển các ngành KTXH.
- Giai đoạn 4: Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành việc thẩm định và phê duyệt quy hoạch.
- Giai đoạn 5: Các địa phương, đơn vị, cơ quan chức năng, cộng đồng tiến hành các công việc: Triển khai thực hiện các dự án, lựa chọn các dự án ưu tiên; xây dựng và thực thi các kế hoạch hành động; thực hiện các công việc kiểm tra, giám sát.

IV.2. Trường hợp 2: Các QHTTPTKTXH đã được xây dựng và phê duyệt, trong đó các vấn đề môi trường chưa được phân tích đánh giá đầy đủ và quy hoạch môi trường còn sơ lược, đơn giản.

Trong trường hợp này, QHMT được tiến hành cần được xây dựng, coi như là một bộ phận bổ sung không thể thiếu được của QHPTKTXH. QHMT trong trường hợp này cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tạo cơ sở cho PTBV. Bổ sung các yếu tố cần thiết cho QHPTKTXH để đảm bảo bền vững cho quy hoạch và chuẩn bị các quá trình PTBV.
- Tìm kiếm, lựa chọn các phương án sử dụng hợp lý tài nguyên, đảm bảo thực hiện tốt nhất các mục tiêu KTXH đã được phê duyệt.
- Phát hiện các trường hợp vượt quá khả năng cung cấp, khả năng chịu tải của TNMT đối với một số mục tiêu và hoạt động KTXH. Quy hoạch các giải pháp khắc phục tình trạng này để đảm bảo PTBV. Trường hợp không tìm ra các giải pháp có hiệu quả, kiến nghị những sửa đổi và bổ sung cần thiết trong QHPTKTXH.
- Nâng cao hiệu quả các quá trình quản lý môi trường. Hợp tác và điều phối giữa các cơ quan phát triển kinh tế với cơ quan chịu trách nhiệm về quản lý và BVMT. Xác lập hệ thống các chính sách và biện pháp nhằm cân bằng hài hoà các hoạt động phát triển, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Xây dựng mạng lưới quan trắc có hiệu quả. Góp phần vào phê duyệt dự án, tạo cơ sở cho việc lựa chọn địa điểm phù hợp nhất về môi trường cho các dự án.

Trong trường hợp này, QHMT được lập theo quy trình sau:

Bước 1: Chuẩn bị. Trong bước này cần thực hiện các nội dung sau:

Nội dung 1.1: Xác định phạm vi nghiên cứu.

Nội dung 1.1.1: Xác định phạm vi không gian.

Việc lựa chọn ranh giới của vùng nghiên cứu là bước chủ chốt trong QHMT vùng. Điều quan trọng là vùng nghiên cứu phải đủ lớn để có thể giải quyết nguồn gốc của các tác động về môi trường trong cả vùng, nhưng không quá lớn để công tác đánh giá liên quan đến khía cạnh kỹ thuật và hoạt động thực tiễn trở nên khó khăn. Sẽ không bao giờ có thể có được một quy định để xác định ranh giới “chính xác” cho bất kỳ một QHMT vùng cụ thể nào. Ranh giới cuối cùng sẽ phụ thuộc vào sự cân nhắc để đảm bảo tính cân đối các ranh giới tự nhiên và ranh giới hành chính. Các ranh giới pháp lý hành chính (ranh giới tỉnh, thành phố hoặc huyện) phải được cân nhắc kỹ lưỡng vì chúng thể hiện tình hình thực tế quản lý (hành chính, pháp luật). Đây cũng sẽ là ranh giới mà các kiến nghị nêu trong QHMT vùng sẽ được áp dụng. Cũng cần phải xem xét các vùng quy hoạch ở địa phương và các đơn vị không gian xung quanh nơi có chương trình quan trắc và cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, việc xem xét ảnh hưởng môi trường của các vùng phụ cận làm cho phạm vi không gian của vùng quy hoạch được mở rộng. Thí dụ: Nghiên cứu QHMT vùng ĐBSH đòi hỏi phải xem xét các thành phố, thị xã của các tỉnh phụ cận có tác động trực tiếp tới môi trường vùng ĐBSH là:

1. Ba cụm công nghiệp tỉnh Phú Thọ (khu công nghiệp thành phố Việt Trì, giấy Bãi Bằng, supephôphát Lâm Thao).
2. Khu công nghiệp và đô thị dọc đường Quốc lộ 18 (nhiệt điện Phả Lại, Chí Linh - Sao Đỏ, Đông Triều, Mạo Khê, khai thác than ở Quảng Ninh).
3. Khu công nghiệp và thị xã Bắc Giang trên lưu vực sông Thương (các ngành hoá chất cơ bản, phân đạm NH_3 , Urê).

4. Khu công nghiệp và thành phố Thái Nguyên trên lưu vực sông Cầu (công nghiệp gang thép, công nghiệp giấy).

Nội dung 1.1.2: Xác định phạm vi đánh giá môi trường.

Xác định phạm vi đánh giá môi trường là một quá trình tư vấn với những bên liên quan, bao gồm: chủ dự án, cán bộ quản lý môi trường, các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ và đại diện người dân vùng quy hoạch. Có nhiều cách để tập hợp và lựa chọn vấn đề. Một số vấn đề được các nhà ra quyết định ở cấp cao xác định như những ưu tiên. Một số vấn đề khác được tập hợp thông qua tham khảo và thảo luận với các bên có liên quan hoặc thông qua trao đổi với các nhà lập kế hoạch. Điều quan trọng là phải chú ý đầy đủ đến các kiến thức địa phương của các thành phần nhân dân. Bởi vì chính họ là những người nhận thấy được những đặc điểm của các xung đột tiềm tàng hoặc đã được thể hiện giữa các vấn đề môi trường và phát triển.

Cần tập hợp, phân loại vấn đề, sau đó chọn các vấn đề ưu tiên cần tập trung sức giải quyết trong QHMT. Sau khi lựa chọn các vấn đề ưu tiên, bắt đầu xác định các hạng mục thông tin cần thiết cho các giai đoạn sau của quá trình quy hoạch.

Nội dung 1.1.3: Xác định phạm vi thời gian.

Để phù hợp với các quy hoạch/ kế hoạch phát triển KTXH, QHMT cần được không chế trong phạm vi khoảng thời gian nhất định, ví dụ ngắn hạn 5 năm, trung, dài hạn 10-20 năm ...

Nội dung 2: Thu thập các thông tin, tư liệu cơ bản.

Thông tin tư liệu phục vụ cho QHMT phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Số liệu được tập hợp thu thập phải có đủ độ tin cậy và có nguồn gốc rõ ràng. Đó là kết quả của các công trình điều tra, nghiên cứu nhiều năm đã được công bố của các cơ quan tư vấn, khoa học trong và ngoài nước.
- Các số liệu phải hết sức rõ ràng, chính xác và tường minh, giúp cho việc xử lý tổng hợp một cách dễ dàng.
- Giúp nhận thức được toàn bộ hiện trạng điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và những quy luật vận động của chúng trong thiên nhiên cũng như trong điều kiện bị tác động bởi sự phát triển.
- Giúp nhận thức được đầy đủ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội - nhân văn của vùng nghiên cứu, và xu thế phát triển của chúng.
- Giúp nhận thức được đầy đủ hiện trạng quản lý môi trường của vùng nghiên cứu, bao gồm các vấn đề chính sách, tổ chức và thực trạng môi trường.
- Chứng minh được mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển cho những yêu cầu cụ thể của vùng nghiên cứu về PTBV.

Để thực hiện tốt QHMT của bất kỳ một vùng nào cũng cần thu thập các loại thông tin, số liệu sau:

- Vị trí địa lý, phạm vi vùng quy hoạch.
- Thông tin về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- Thông tin về các lĩnh vực KTXH.

- Thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH vùng.
- Thông tin tư liệu về chất lượng môi trường.
- Thông tin về quản lý môi trường.
- Các thông tin về luật, quy định, hướng dẫn.
- Các thông tin về tiêu chuẩn, chỉ tiêu áp dụng.
- Các tư liệu về ảnh, bản đồ.

Nội dung 3: Lập đề cương và kế hoạch nghiên cứu.

Trước khi bắt đầu thực hiện, cần phải chuẩn bị một bản đề cương chức trách nhiệm vụ để làm rõ vai trò và trách nhiệm của các bên tham gia vào QHMT vùng. Bản đề cương này bao gồm tất cả các vấn đề về hành chính, thủ tục và kỹ thuật. Sau đây là những gợi ý chính nhằm hướng dẫn việc xây dựng đề cương:

- Vùng nghiên cứu;
- Các mục tiêu;
- Các vấn đề và những khó khăn chính;
- Kế hoạch nhân sự;
- Tóm tắt nhiệm vụ công việc;
- Biểu thời gian thực hiện và ngân sách;
- Các cơ quan tham gia;
- Các kế hoạch phối hợp;
- Các sản phẩm cuối cùng.

Nội dung 4: Công tác thực địa - điều tra khảo sát địa bàn nghiên cứu.

- Phân chia nhóm nghiên cứu thực địa, bao gồm:
 - + Nhóm nghiên cứu về phát triển KTXH và nhân văn.
 - + Nhóm nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên.
 - + Nhóm nghiên cứu về hiện trạng môi trường.
- Xác định những thông tin cần thu thập ngoài thực địa;
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm. Xây dựng đề cương nghiên cứu thực địa:
 - + Nội dung nhiệm vụ công tác thực địa.
 - + Xác định khối lượng khảo sát nghiên cứu.
 - + Xác định lộ trình và lịch trình khảo sát.
 - + Thành viên và nhiệm vụ từng thành viên.
 - + Phương tiện, thiết bị.
- Tổ chức thực địa theo lộ trình và lịch trình.
 - + Làm theo nhóm có sự chỉ đạo của trưởng nhóm.

- + Ghi nhật ký thực địa theo yêu cầu chuyên môn.
- + Sơ bộ phân tích, xử lý, rút kinh nghiệm.
- + Lập báo cáo thực địa, đánh giá kết quả.

Bước 2: Đánh giá bối cảnh phát triển và hiện trạng tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường vùng quy hoạch.

Nội dung 2.1: Xác định đặc điểm chủ yếu của vùng.

Nội dung 2.2: Đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường vùng.

Mục đích của việc phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường vùng phục vụ cho việc xây dựng QHMT vùng:

- Làm căn cứ cho việc xây dựng các phương án, kịch bản QHMT nói chung và các thành tố của môi trường nói riêng.
- Làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc giải quyết các xung đột giữa môi trường và phát triển.
- Làm tiền đề và căn cứ cho việc xây dựng các giải pháp quản lý môi trường.

Các hoạt động cần thực hiện trong nội dung này:

- Xác định và trình bày một cách đầy đủ thông tin và số liệu về hiện trạng môi trường vùng.
- Nêu rõ các tương tác tích cực và tiêu cực giữa môi trường và các lĩnh vực phát triển chủ yếu về KTXH.
- Xác định các điểm nóng về môi trường và các khu vực cụ thể có đặc điểm nhạy cảm với môi trường.
- Xác định sức ép môi trường chung cho toàn vùng, đối với các tiểu vùng và các lĩnh vực hoạt động KTXH.

Số liệu về các thành tố môi trường đã có trong cơ sở dữ liệu là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá chất lượng hiện trạng môi trường vùng. Các chuyên gia sẽ tiến hành phân tích, tổng hợp và thể hiện các kết quả của việc đánh giá này dưới dạng mô tả, các biểu bảng và sơ đồ/ bản đồ ở tỷ lệ thích hợp. Bản đồ hiện trạng môi trường bao gồm:

- Các bản đồ chuyên đề.
- Bản đồ tổng hợp về hiện trạng tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường.

Nội dung 2.3: Đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ môi trường.

Đánh giá đội ngũ cán bộ môi trường (số lượng, kết cấu, thành phần, trình độ nghiệp vụ, khả năng đảm trách các nhiệm vụ được giao..).

Đánh giá các phòng thí nghiệm, phòng phân tích, giám định (số lượng, sự phân bố trên địa bàn, mức độ trang bị, trình độ hiện đại của máy móc thiết bị, kinh phí cho hoạt động..).

Đánh giá các hệ thống trạm quan trắc (khí tượng, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thổ nhưỡng ...)

Bước 3: Dự báo tác động môi trường do các hoạt động phát triển theo QHPTKTXH, xác định các vấn đề môi trường trọng điểm.

Dự báo tác động môi trường do các hoạt động phát triển theo QHPTKTXH bao gồm việc ước đoán độ lớn (kích thước) và xác suất xảy ra của biến đổi các thông số môi trường trong quá trình phát triển chịu tác động của quy hoạch phát triển. Việc này đòi hỏi sự tham gia của chuyên gia môi trường và sử dụng các quy trình, kỹ thuật và công cụ chuyên môn hoá. Đối với một số bộ môn như vật lý, sinh học việc dự đoán kích thước, mức độ, cấp độ của sự thay đổi các thông số môi trường là thực tế. Đối với các biến số định tính thì chỉ có thể ước lượng gần đúng độ lớn của những thay đổi này.

Các phương pháp dự báo có thể bao gồm từ các phương pháp hoàn toàn trực quan tới các phương pháp dựa trên suy đoán tường minh về các mối quan hệ môi trường. Trong nhiều trường hợp, sự phán đoán dựa trên kiến thức chuyên gia và ngoại suy kinh nghiệm quá khứ được dùng để dự báo độ lớn của các hệ quả có xác suất xảy ra. Các mô hình tương tự về vật lý, toán học được dùng để dự báo với khá nhiều thành công. Các mô hình này thường được dùng trong dự báo biến đổi của các thông số vật lý về môi trường nước và môi trường không khí. Thí dụ, sự báo về phân tầng nhiệt, biến đổi theo thời gian, năng suất sinh học của hồ, dòng chảy và chất lượng nước trong hồ. Đối với biến đổi của các thông số môi trường về sinh học và xã hội, các mô hình này ít được chấp nhận và sử dụng.

Cần tập trung vào dự báo các tác động quan trọng. Do đó, không cần thiết phải mô tả, mô hình hoá, hoặc đánh giá các tác động không có ý nghĩa.

Nội dung 3.1: Tóm tắt QHPTKTXH, xác định các kịch bản phát triển.

Kết quả của quá trình xác định kịch bản phát triển sẽ là các dự báo về: tăng trưởng dân số, tăng trưởng kinh tế, nhu cầu và mức độ khai thác tài nguyên cơ bản, đô thị hoá và phát triển hạ tầng cơ sở.

Nội dung 3.2: ĐTM dự án phát triển vùng.

Đối với các dự án cụ thể, việc tiến hành các phương pháp ĐTM cần được sử dụng để đánh giá các hậu quả của dự án trong toàn khu vực.

Đối với các đề án phát triển KTXH đã lên kế hoạch, ĐTM chi tiết cần được thực hiện một cách đầy đủ đối chiếu với các tiêu chuẩn môi trường thích hợp của nhà nước. Cần chỉ ra những khu vực có nguy cơ suy thoái môi trường và tài nguyên quý giá, vượt quá các TCCP và đề xuất các giải pháp khắc phục.

Các tác động tổng hợp và tích lũy do tiến hành nhiều dự án phát triển khác nhau cần phải được đánh giá trên toàn khu vực trên cơ sở vận dụng phương pháp ĐTM dự án phát triển vùng.

Nội dung 3.3: Dự báo sự biến đổi của các thành tố môi trường vùng.

Nội dung 3.4: Nhận định xu thế biến đổi môi trường của toàn vùng và xác định các vấn đề môi trường trọng điểm.

Bước 4: Quy hoạch không gian phát triển và BVMT vùng.

Nội dung 4.1.: Nhận diện và sắp xếp yêu cầu đối với QHMT vùng.

Trên cơ sở phân tích hiện trạng, đánh giá các nguồn lực của TNMT và tiến hành các hoạt động ĐTM, cần thực hiện việc nhận diện các yêu cầu đối với QHMT vùng.

Nội dung 4.2: Xây dựng quan điểm, mục tiêu QHMT vùng.

Nội dung 4.2.1: Xây dựng quan điểm QHMT vùng.

Cần lựa chọn và xác định các quan điểm phù hợp với điều kiện cụ thể và giai đoạn phát triển cụ thể của địa bàn. Trong giai đoạn hiện nay, QHMT có thể xây dựng trên các quan điểm như sau:

- QHMT vùng nên lấy khái niệm PTBV làm tư tưởng chỉ đạo.
- QHMT vùng phải được lồng ghép với QHPTKTXH.
- QHMT vùng phải dựa trên cơ sở các ranh giới không gian xác định.
- QHMT vùng phải có sự tham gia của đại diện cộng đồng địa phương.
- QHMT vùng có tác dụng như một công cụ quản lý thống nhất và tổng hợp TNMT.
- QHMT dựa trên năng lực nội sinh kết hợp với phát huy tốt hợp tác quốc tế.

Nội dung 4.2.2: Xác định mục tiêu của QHMT vùng.

Mục tiêu của QHMT vùng không thể tách rời các mục tiêu cơ bản của quốc gia:

- Nâng cao hiệu quả của quá trình quản lý môi trường.
- Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường khu vực.
- Điều hoà mối quan hệ phát triển KTXH với tài nguyên môi trường.

Nội dung 4.3: Phân vùng chức năng môi trường vùng quy hoạch.

Phân vùng chức năng môi trường là việc phân chia lãnh thổ thành các đơn vị môi trường tương đối đồng nhất nhằm mục đích quản lý môi trường một cách có hiệu quả theo đặc thù riêng của từng đơn vị môi trường.

Trong vùng môi trường, chất lượng môi trường được coi là tương đương. Mỗi vùng sẽ có cùng đặc trưng về mục đích sử dụng đất, mật độ dân số, mức độ công nghiệp và các yếu tố khác và được coi như là một đơn vị diện tích có đặc điểm tương tự. Mỗi đơn vị môi trường có tiềm năng tài nguyên và khả năng môi trường khác nhau. do vậy cũng có các tiềm năng cho các hướng phát triển KT-XH khác nhau, cũng như có các yêu cầu khác nhau trong quản lý, khai thác và bảo vệ. Phân vùng chức năng môi trường là cơ sở để xác định các vấn đề trọng điểm về môi trường trên địa bàn nghiên cứu, từ đó xác định các giải pháp, dự án cụ thể nhằm nâng cao chất lượng môi trường khu vực một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, việc chia vùng nghiên cứu thành các đơn vị diện tích nhỏ hơn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích các số liệu và xác định các ưu tiên về quản lý.

Các tiêu chí để thực hiện phân vùng chức năng môi trường.

- (1) Sử dụng đất hiện tại và tương lai: Tình hình sử dụng đất ở hiện tại và trong tương lai theo quy hoạch được phê duyệt, là một yếu tố để xác định việc phân vùng môi trường.
- (2) Hiện trạng ô nhiễm môi trường và dự báo ô nhiễm trong tương lai.

- (3) Điều kiện tự nhiên đóng một vai trò quan trọng trong việc phân vùng môi trường. Ví dụ: hướng gió, địa hình ảnh hưởng đến việc phát tán khí thải vào môi trường không khí ...
- (4) Ranh giới hành chính và đơn vị hành chính các cấp trong vùng phải được nghiên cứu, cân nhắc trong việc phân vùng môi trường nhằm quản lý hành chính hiệu quả về BVMT.

Thực tế cho thấy, phân vùng môi trường phải được kết hợp một cách hợp lý và khả thi với phân vùng trong QHPTKTXH, cũng như ranh giới hành chính, chứ không thể chỉ đơn thuần dựa vào điều kiện tự nhiên và sinh thái. Thí dụ, một dải ven biển có đặc điểm và chức năng sinh thái tương đối đồng nhất, vẫn có thể phủ một vùng lãnh thổ trong đó có các địa phương thuộc những tỉnh khác nhau. Tuy nhiên, rất nên tìm cách hợp lý để dải ven biển đó có thể bao trọn ranh giới các huyện có liên quan, dù rằng các huyện đó có thể thuộc nhiều tỉnh khác nhau. Lý do là QHMT rút cục cũng phải phục vụ cho các hoạt động phát triển và công tác quản lý, trước hết là quản lý môi trường. Mà việc quản lý môi trường khó có thể tách rời khỏi khuôn khổ của việc quản lý hành chính, nếu như ta mong muốn rằng những biện pháp quản lý môi trường được nêu ra trong QHMT có cơ được thực hiện trong thực tế.

Đôi khi, đối với một lĩnh vực đặc thù nào đó, thì lại có cách khác để phân chia tiểu vùng. Thí dụ, về chất lượng không khí, căn cứ vào chỉ tiêu chất lượng không khí của tiểu vùng so với TCVN, người ta phân thành 5 cấp: Cấp 1 0-20% TCVN; Cấp 2 20-50% TCVN; Cấp 3 50-100% TCVN; Cấp 4 00-200% TCVN; Cấp 5 >200% TCVN. Khi nghiên cứu xây dựng QHMT, có thể tham khảo phần nào cách thức phân chia như trên, nhưng lại phải chú trọng nhiều về khía cạnh môi trường. Tuy nhiên, các tiểu vùng phải được xem xét về đặc điểm và chức năng là chính và không nhất thiết mỗi tiểu vùng phải liên tục về mặt không gian. Thí dụ, nói về tiểu vùng đô thị là ý nói bao gồm chung các đô thị, vốn có những nét cơ bản giống nhau về vai trò trong nền KT-XH, cũng như đều có những vấn đề môi trường giống nhau, tuy có thể khác nhau về quy mô hoặc một vài đặc điểm riêng nào đó.

Các bước phân vùng chức năng môi trường.

- Xây dựng các bản đồ thành phần theo các yếu tố: sinh thái - môi trường, địa hình - địa chất, sử dụng đất và hành chính.
- Lập bản đồ phân vùng chức năng môi trường từ các bản đồ trên bằng kỹ thuật chụp bản đồ. Trong bản đồ phân vùng chức năng môi trường, vùng quy hoạch được chia thành nhiều tiểu vùng và khu môi trường.
- Mô tả chi tiết đặc điểm của từng đơn vị môi trường.
 - + Tính toán tải lượng chất thải (khí, rắn, lỏng) cho từng đơn vị chức năng môi trường được phân chia.
 - + Tính toán các ngưỡng khai thác tài nguyên cho từng đơn vị chức năng môi trường được phân chia.

Nội dung 4.4: Lập phương án quy hoạch không gian phát triển và BVMT.

Thực chất của việc QHMT là công tác khoanh vùng lãnh thổ quy hoạch thành các khu vực có chức năng môi trường (khu bảo vệ thiên nhiên, vùng cây xanh, mặt nước, điều hoà vi khí hậu, chắn bụi ...) hay các khu vực có nhu cầu quản lý môi trường

khác nhau (khu vực bị ô nhiễm nặng cần sớm giải quyết, vùng ngập lụt ...). Quy hoạch không gian phát triển và BVMT thực chất là lập bản đồ QHMT.

Nội dung 4.4.1. Lập bản đồ QHMT.

- Luận chứng tỉ lệ bản đồ:

Tỉ lệ cơ bản và hệ thống tỉ lệ sử dụng cho các bản đồ phụ về môi trường là yếu tố toán học quan trọng. Bởi vì phạm vi thể hiện nội dung bản đồ, mức độ chính xác và mức độ chi tiết khi giải quyết các vấn đề khác nhau trên bản đồ đều phụ thuộc vào tỉ lệ của nó. Việc lựa chọn tỉ lệ hợp lý cho bản đồ chính và hệ thống tỉ lệ cho các bản đồ phụ thích hợp sẽ đảm bảo tính thống nhất khoa học của quy trình từ quá trình thiết kế kỹ thuật đến nghiên cứu cấu trúc nội dung và lựa chọn các phương pháp thể hiện bản đồ, cũng như sử dụng hữu hiệu công nghệ GIS. Việc sử dụng tỉ lệ hợp lý cho phép lựa chọn được những đặc trưng cần thiết, phù với tính chất và tầm quan trọng của từng nội dung bản đồ, trình bày được một cách chi tiết các hiện tượng và quá trình đặc trưng nhất về tài nguyên môi trường của vùng nghiên cứu. Việc lựa chọn tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: (1) Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của bản đồ; (2) Khả năng cung cấp thông tin; (3) Quy mô lãnh thổ nghiên cứu lập bản đồ; (4) Khả năng trang thiết bị kỹ thuật và nguyên vật liệu in, xuất bản bản đồ.

Đề tài khuyến nghị sử dụng tỉ lệ bản đồ QHMT vùng và các bản đồ QHMT thành phần kèm theo là 1:250.000 cho toàn vùng nghiên cứu và 1:100.000 cho các khu vực trọng điểm.

Tỉ lệ bản đồ quy hoạch chỉ áp dụng cho các bản đồ khi lập hồ sơ nghiên cứu để báo cáo trong các buổi xét duyệt. Đối với hồ sơ chính thức, tất cả các sơ đồ, bản đồ quy hoạch đều được thu nhỏ ở tỉ lệ thích hợp (có ghi tỉ lệ xích) để đưa vào minh hoạ và thuyết minh.

- Quy trình thành lập bản đồ QHMT:

Việc xây dựng bản đồ địa hình và bản đồ chuyên đề được thực hiện theo quy trình sau:

- (1) Nền địa hình cơ sở: trước hết là định vị các đối tượng địa lý bằng các tệp: 1. Xác định lưới chiếu; 2. Thủy văn; 3. Địa hình; 4. Hành chính - Dân cư; 5. Giao thông.
- (2) Nền chuyên đề cơ sở: được thành lập dựa trên nền địa hình đã xác định.

Ưu điểm do máy tính tạo ra ở đây là có thể so sánh tương quan giữa các yếu tố nền chuyên đề cơ sở và nền địa hình hình cơ sở bằng việc chồng xếp các tệp lên nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

- Cấu trúc tờ bản đồ:

Gồm các thông tin sau: (1) tên bản đồ, (2) phân bản đồ mặt bằng, (3) chú giải, (3) những người thành lập, (4) năm thành lập.

Nội dung 4.4.2. Xây dựng và phân tích các kịch bản QHMT vùng.

Nói rằng QHMT phải được lập trên cơ sở tối ưu hoá các giải pháp sau khi đề xuất và so sánh các phương án khác nhau thì cũng đúng về nguyên tắc, nhưng việc vận dụng cũng phải linh hoạt và còn tùy thuộc tình hình cụ thể.

Đáng lưu ý là không đặt thành vấn đề nghiên cứu hoặc xem xét các phương án phát triển của vùng nghiên cứu, vì việc đó đã được thực hiện trong quá trình xây dựng

QHPTKTXH vùng rồi. Thí dụ, đối với vùng ĐBSH, đã có ba kịch bản phát triển được nêu lên, và sau khi phân tích đã lựa chọn để đi sâu vào một trong ba kịch bản đó.

Trong QHMT, không nhất thiết phải xây dựng tất cả các kịch bản cho mọi nội dung thành phần. Bởi vì như vậy sẽ rất rườm rà. Thường các nhà quy hoạch, trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng các điều kiện hiện trạng và dự báo chất lượng môi trường theo QHPTKTXH có thể đặt ra các phương án về chất lượng môi trường cần đạt tới cho chung cả tình hình môi trường hoặc cho một số yếu tố môi trường riêng biệt. Thí dụ, có thể xét riêng về chất lượng không khí đô thị. Có thể có phương án “không làm gì”, phương án “đạt đầy đủ các TCVN” và “phương án trung gian”. Ngay đối với không khí, có khi phải chia bước cho thực tế và khả thi hơn, thí dụ trước mắt trong vòng ba năm phải giải quyết được vấn đề bụi thường, tiến tới giải quyết được vấn đề bụi hô hấp chẳng hạn. Ngay đối với chất thải rắn (rác đô thị), cũng có thể lựa chọn các chỉ tiêu và đề ra thành các phương án khác nhau, thí dụ khác nhau về tỷ lệ thu gom, tỷ lệ rác được xử lý, tỷ lệ tái chế và tái sử dụng ... Nhìn chung, không có nhiều kịch bản môi trường. Có chăng chỉ là hai kịch bản. Một là cứ như thế này. Hai là phải phấn đấu có biện pháp để thực hiện các chỉ tiêu của chiến lược môi trường quốc gia. Đương nhiên, nêu ra nhiều kịch bản là cốt để so sánh thôi.

Nội dung 4.5: Lập kế hoạch quản lý môi trường vùng.

Nội dung 4.5.1. Chương trình kiểm soát ô nhiễm môi trường khu vực.

- Kiểm soát nguồn xả thải.
- Kiểm soát chất thải.
- Kiểm soát chất lượng môi trường.
- Kiểm tra việc thực hiện quy định, chính sách về phòng chống ô nhiễm môi trường tại các cơ sở, khu dân cư ... trong vùng.

Nội dung 4.5.2. Chương trình quan trắc môi trường.

- Mục tiêu, nhiệm vụ.
- Mạng lưới quan trắc, điểm quan trắc.
- Chỉ tiêu và chế độ quan trắc.
- Kế hoạch theo dõi diễn biến TNMT.

Nội dung 4.5.3. Kiến nghị về hoàn thiện bộ máy quản lý môi trường.

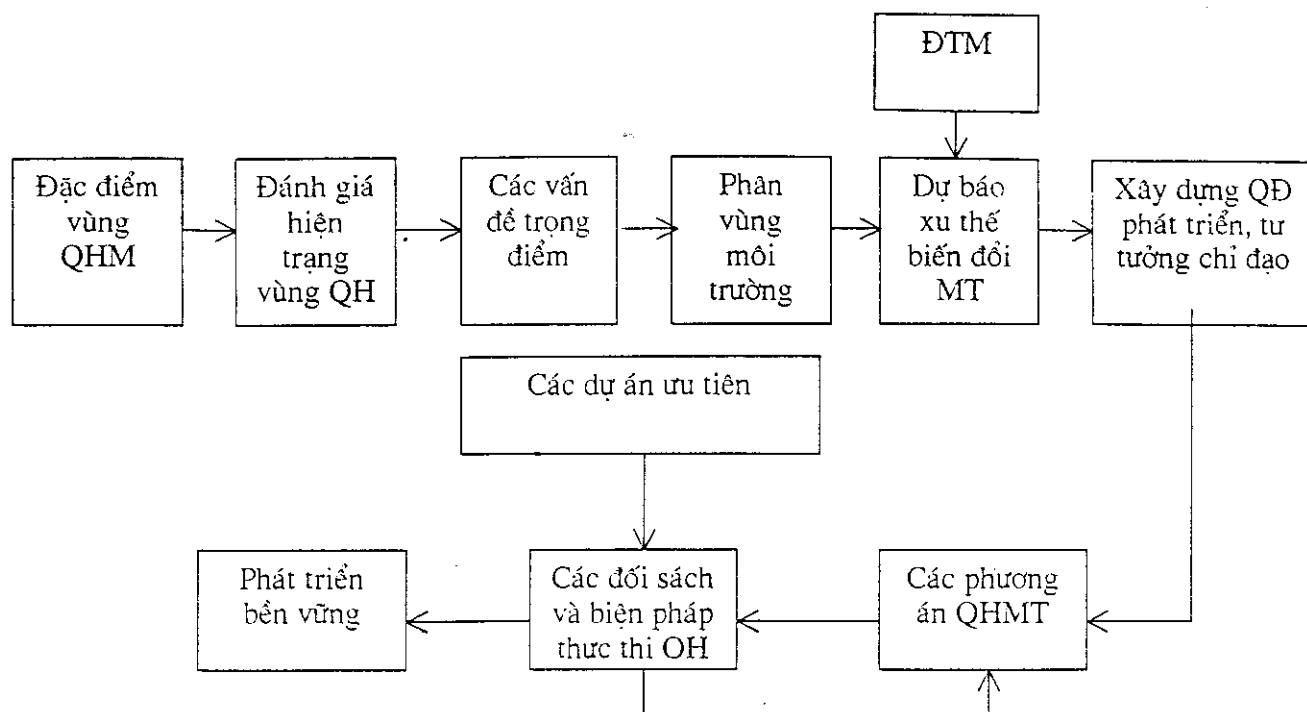
Nội dung 4.5.4. Đề xuất nguồn kinh phí và tiến độ thực hiện.

Nội dung 4.6: Giai đoạn thực hiện QHMT và giám sát.

Bước 5: Kết luận và kiến nghị.

- Đưa ra mâu thuẫn cơ bản giữa phát triển và BVMT trong vùng và ở mỗi địa phương.
- Những vấn đề cần phối hợp giữa các địa phương, vấn đề gì cần điều chỉnh trong giai đoạn cấp phép đầu tư.
- Kiến nghị phương án PTBV toàn vùng.

Trình tự chung cho việc lập QHMT vùng



V. HỒ SƠ CÁC SẢN PHẨM QHMT VÙNG.

Hồ sơ của dự án QHMT vùng gồm có phần các sơ đồ, bản đồ và phân thuyết minh. Phần bản đồ thể hiện ở tỉ lệ 1:250.000 cho toàn vùng nghiên cứu và 1:100.000 cho các khu vực trọng điểm.

V.1. Phần bản vẽ.

V. 1.1. Hệ thống bản đồ sử dụng trong QHMT vùng.

- Bản đồ địa hình: Thể hiện các yếu tố hiện trạng bao gồm hệ thống lưới chiếu, thủy văn, địa hình, ranh giới phân vùng QHMT ... Cơ sở số liệu bản đồ của các yếu tố này là các yếu tố nền cơ sở của hệ thống tin địa lý khi xây dựng bản đồ chuyên đề.
- Bản đồ chuyên đề: Trên các yếu tố nền của bản đồ địa hình, thể hiện các đối tượng, hiện tượng và quá trình khác nhau về môi trường.

Đề tài khuyến nghị danh mục các bản đồ phục vụ cho QHMT vùng sau:

- **Bản đồ 1:** Đặc điểm tự nhiên của các cảnh quan sinh thái.
- **Bản đồ 2:** Hiện trạng khai thác khoáng sản và môi trường các mỏ sau giai đoạn khai thác.
- **Bản đồ 3:** Hiện trạng sử dụng tài nguyên - môi trường đất.
- **Bản đồ 4:** Hiện trạng tài nguyên - môi trường sinh vật.
- **Bản đồ 5:** Hiện trạng sử dụng tài nguyên - môi trường nước.

- **Bản đồ 6:** Đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do đô thị - công nghiệp hoá và những hoạt động phát triển KT-XH khác.
- **Bản đồ 7:** Tổng hợp tình hình tài nguyên môi trường vùng.
- **Bản đồ 8:** Phân vùng môi trường vùng.

Việc tập hợp và nhập các thông tin không gian về tài nguyên môi trường vào hệ GIS để hỗ trợ cho các quyết định quy hoạch là một sản phẩm chính của quá trình quy hoạch. Khi quy hoạch kết thúc, vùng quy hoạch và các cơ quan quản lý tài nguyên môi trường được thừa hưởng một hệ thống thông tin có thể dùng để hỗ trợ công tác quy hoạch tiếp theo tại những khu vực cụ thể, trợ giúp các quyết định quản lý tài nguyên môi trường trong tương lai và giám sát kế hoạch. Hệ thống được thừa hưởng này là một tài nguyên quý giá lâu dài để sử dụng và trợ giúp trong việc khuyến khích sử dụng tài nguyên môi trường một cách bền vững.

V.1.2. Hệ thống các sơ đồ, biểu bảng.

V. 2. Phần văn bản.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp.
- Báo cáo thuyết minh tóm tắt.
- Các phụ lục.

Hồ sơ dự án QHMT vùng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt được gửi đến các Bộ, Ngành và các cơ quan hữu quan để thực hiện.

VI. NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH QHMT VÙNG.

Quy hoạch, nói chung là các phương án thiết kế, các giải pháp cơ cấu và tổ chức theo không gian. Tuy vậy, quy hoạch phải có thời hạn, tức là phải có yếu tố thời gian, có mốc thời gian cụ thể. Vì vậy, QHMT cũng là các phương án thiết kế, các giải pháp BVMT theo không gian của vùng quy hoạch đến một thời hạn nhất định.

Đã gọi là quy hoạch, thì thời gian ít ra phải mười năm trở lên, tình hình chắc chắn có thể có các thay đổi và diễn biến mới phát sinh, cho nên trong quá trình thực hiện QHMT cũng cần có những điều chỉnh nhất định, chứ không thể bất biến y như lúc lập quy hoạch.

Báo cáo xin đề xuất 3 nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch như sau:

- Định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp (5-10 năm). Với các mục tiêu dài hạn tới năm 2010 và 2020 có thể được điều chỉnh 5 năm một lần để phù hợp với tình hình phát triển thực tế, cũng như những tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật trong kiểm soát ô nhiễm môi trường trên thế giới.
- Vận dụng QHMT để kiến nghị điều chỉnh một số nội dung trong QHPTKTXH (ví dụ: vị trí bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất ...). Đây chính là trường hợp QHPTKTXH có trước QHMT.
- Vận dụng QHMT để đề xuất căn cứ cho việc thực hiện các dự án mới, các vùng “trắng” về quy hoạch.